

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2018/HSNTP

Ngày: 01/10/2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phước Thanh**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Tự**

Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Kiều**, Cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 206/2018/TLNTP-HS ngày 04 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Lê Văn H, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HSST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo:

Lê Văn H (*Tên gọi khác: Không*) sinh ngày 10 tháng 03 năm 1982 tại Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT: Tổ 218, phường H1, quận L, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở: số 73 đường Đ, phường H1, quận L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Hữu Q (*sinh năm 1953*) và bà Lê Thị M (*sinh năm 1953*); Tiền án, tiền sự: Chưa; bị bắt, tạm giam ngày 22/8/2017- Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn H:* Ông Trần Văn H2 - Luật sư, Công ty luật TNHH hai thành viên H3- thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án- Có mặt.

- *Người bị hại:*

1. Ông Nguyễn Công C, sinh năm 1971 và bà Mai Thị Thu S, sinh năm 1970; Nơi ĐKKHKT: 196 đường HHG, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở: Lô 31-32 Khu sinh thái H5, tổ 77, phường H5, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Ông Nguyễn A, sinh năm 1965 và bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1974; Cùng trú tại: 132 đường T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

3. Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1974; Trú tại: 76/3 đường LVH, phường H1, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969; Trú tại : Thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961; Trú tại: Lô 62-Mặt bằng 122, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

6. Ông Phạm Văn H4, sinh năm 1960; Trú tại: 12 đường L, phường H2, quận H, thành phố Đà Nẵng.

7. Ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1964; Trú tại: số 50 đường H, tổ 87, phường K1, quận N, thành phố Đà Nẵng.

8. Bà Hà Thị Lan A1, sinh năm 1972; Trú tại: Tổ dân phố số 3, phường Đ1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Tất cả các bị hại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền trả nợ vay, tiêu xài cá nhân và tham gia kinh doanh trên mạng xã hội, Lê Văn H đã có hành vi dùng nhiều thủ đoạn gian dối lừa đảo như tự giới thiệu mình là nhân viên của Công ty TNHH Bất động sản SL - thuộc Công ty CP Tập đoàn M, chuyên môi giới mua bán, chuyển nhượng bất động sản nằm trong danh mục các Bất động sản do Công ty CP tập đoàn M làm chủ đầu tư; tự in ấn mẫu Hợp

đồng, “*Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận tiền cọc*” mạo danh Sàn giao dịch Bất động sản SL, địa chỉ tầng 11, Tòa nhà A, số 218 đường B, thành phố Đà Nẵng, sử dụng Hợp đồng giả, con dấu, chữ ký của Công ty TNHH BĐS SL, làm giả Hợp đồng góp vốn của Công ty cổ Phần Đầu tư NTP để lừa đảo chiếm đoạt tài sản người khác. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Do quen biết từ trước nên tháng 01.2016, ông Nguyễn Công C liên hệ nhờ Lê Văn H mua giúp 02 lô đất ở Khu đô thị sinh thái ven sông H5 (*giai đoạn 2*) nằm trong danh mục bất động sản do Công ty cổ Phần tập đoàn M làm chủ đầu tư. Do cần tiền trả nợ, H đưa Cardvisit, giới thiệu là chuyên viên tư vấn Công ty SL, được Công ty giao bán hai lô đất 20 và 21 khu B1.18 tại Khu đô thị sinh thái ven sông H5. Đồng thời, H đưa ra điều kiện là phải mua cả hai lô với giá tổng cộng là 1.330.000.000 đồng, đặt cọc trước 665.000.000 đồng.

Để tạo lòng tin, H chở vợ chồng ông C đến xem vị trí 02 lô đất số 20 và 21 khu B1.18 và đưa sơ đồ dự án bố trí 02 lô đất này cho vợ chồng ông C xem. Sau khi đến xem đất và hỏi các hộ cùng ở kề cận đã xây dựng nhà ở, người dân xác định hai lô đất số 20, 21 Khu B1.18 là đúng với sơ đồ lô đất mà Lê Văn H đồng ý bán cho ông C nên ông C đồng ý mua. Ngày 29.02.2016, H đến nhà ông C lập giấy đặt cọc, nội dung Ông C đặt cọc số tiền 665.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện Hợp đồng mua bán đất số B1.18 lô 20, 21 khu Nam cầu NTP, ông C giao đủ tiền đặt cọc cho H.

Qua xác minh tại Công ty SL xác định:

Ngày 26.01.2015, Công ty SL lập hợp đồng dịch vụ môi giới số 010/2015/HDMG-SLD-NAT, có nội dung Công ty SL ủy quyền cho ông Nguyễn Anh T (*SN 1973, trú tại tổ 45, phường M, quận N, Đà Nẵng*) là đại lý môi giới cho Công ty SL về việc môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu đô thị sinh thái ven sông H5 giai đoạn 2.

Đối với lô đất số 20 khu B1.18: Ngày 12.5.2015, ông Nguyễn Anh T ký hợp đồng đã chuyển nhượng ông Lê Như K (*trú: Đội 8, thôn NG, xã V, huyện P, T. Thừa Thiên Huế*) và bà Nguyễn Thị Thanh T1 (*trú: 202 đường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*). Đến ngày 02.8.2016, ông K và bà T1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông Mai Văn A2 và bà Lê Thị L (*cùng trú số 105 đường NKT, phường H1, quận H, Đà Nẵng*). Bà Nguyễn Thị Thanh T1 khai nhận trong thời gian mua lại lô đất đến khi mua bán cho ông Mai Văn A2 thì bà T1 không đăng mạng xã hội để rao bán đất và không nhờ Lê Văn H môi giới để bán lô đất này.

Đối với lô đất số 21 khu B1.18: Ngày 15.12.2016, ông Nguyễn Anh T ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Lê Đức H6 (*HKTT: Phường HT, Thành phố T, tỉnh Quảng Nam*). Đến ngày 28.3.2017 ông Lê Đức H6 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Văn M1 - bà Trần Thị Ng (*đều trú phường. HKB, quận L, Đà Nẵng*), ông Lê Đức H6 khai vào năm 2014, H6 đã đặt cọc mua hai lô đất số 21 và lô 22 - B1.18, đến ngày 15.12.2016 thì nhận Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất. Đến tháng 12.2016, H6 liên hệ nhờ Lê Văn H bán giúp hai lô 21 và 22 - B1.18, không đăng mạng xã hội rao bán. Ngày 18.3.2017, hai lô đất được chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Văn M1 - bà Trần Thị Ng.

Đối với ông C, sau khi chờ đến tháng 8.2016 không thấy H làm thủ tục giao GCNQSDĐ, ông C hối thúc thì H nhiều lần hẹn chờ Công ty SL giao sổ đỏ. Khi ông C yêu cầu đến Công ty SL hỏi trực tiếp, H nói Công ty SL đã bán cho người khác rồi và tiếp tục giới thiệu với ông C là có 10 lô đất đường Hòa Nam 6 (*sau lưng Bến xe liên Tỉnh*), nếu ông C đồng ý thì H làm thủ tục chuyển sang cho ông C hai lô khấu trừ vào tiền đặt cọc nêu trên. Vợ chồng ông C đi kiểm tra đất nhưng không có thật, lúc này biết H lừa đảo nên ông C đòi lấy lại tiền đặt cọc. Quá trình điều tra, H khai là đã trả lại cho ông C.

Vụ thứ hai: Khoảng tháng 10.2016, ông Nguyễn A liên hệ H để môi giới mua đất, H tự giới thiệu là nhân viên tư vấn của Công ty SL, chịu trách nhiệm môi giới, lấy hoa hồng khi mua bán giao dịch với khách hàng. Ngày 24.10.2016, H chở ông A đến xem đất và giới thiệu cho ông A 02 lô đất số 27, 28 khu Đ2.82 tại Khu đô thị sinh thái Nam H5 nằm trong danh mục bất động sản do Công ty cổ phần Tập đoàn M làm chủ đầu tư. Ông A tin tưởng đặt cọc trước 50.000.000 đồng theo yêu cầu của H, H lập “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” theo mẫu H tự in sẵn đưa cho ông A để tạo lòng tin. Sau đó, H làm giả 02 Hợp đồng đặt cọc số 5875/2016/HDĐC-SRL-NHX và số 5876/2016/HDĐC-SRL-NHX ghi ngày 24/12/2016, có, chữ ký của Nguyễn Anh T - Bên môi giới và đóng dấu màu đỏ của Công ty TNHH Bất động sản SL, nội dung liên quan đến việc ông A đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với lô đất số 27, 28 khu B2.82 tại Khu đô thị sinh thái Nam H5. Sáng ngày 26.12.2016, H đến gặp ông A tại nhà riêng để ký Hợp đồng và nhận tiền đặt cọc. Ông A tin là Hợp đồng thật nên ký tên mình vào hợp đồng và giao cho H số tiền 1.641.740.000 đồng. H nhận tiền và viết vào mẫu “*Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc*” ngày 26.12.2016, nhận của ông A số tiền 1.641.740.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 50.000.000 đã nhận, trước đó H thực nhận 1.591.740.000 đồng. Đến ngày 24.8.2017, ông A tìm gặp H nhưng không gặp

được nên đến văn phòng công ty SL để hỏi thăm và đưa hai hợp đồng đặt cọc số 5875 và 5876 cho nhân viên xem thì được biết là Hợp đồng giả nên làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an.

Ngoài vụ việc nêu trên, khoảng tháng 4.2017, Lê Văn H tiếp tục giới thiệu với ông A là mình có hai lô đất giá khoảng 700.000.000 đồng, nếu đầu tư tiền mua sẽ có lãi. Ông A tin tưởng nên đồng ý. H yêu cầu đặt cọc trước 30.000.000 đồng. Đến ngày 08.4.2017, H hối thúc chuyển tiền, ông A bảo vợ là Trần Thị Thanh V chuyển vào tài khoản số 161532659 của H mở tại Ngân hàng A chi nhánh Đà Nẵng số tiền 270.000.000 đồng. Đến ngày 04.5.2017, bà V tiếp tục chuyển cho H 50.000.000 đồng. Tổng cộng Lê Văn H nhận và chiếm đoạt của ông Nguyễn A số tiền 1991.740.000 đồng. Hiện H chưa trả lại tiền cho ông A.

Vụ thứ ba: Khoảng tháng 10.2016, mặc dù không rõ ai là chủ sở hữu lô đất số 43 khu B1.72 Khu đô thị sinh thái ven sông H5 nằm trong danh mục bất động sản do Công ty cổ phần Tập đoàn M làm chủ đầu tư, Lê Văn H vẫn liên hệ giới thiệu bán cho ông Phạm Ngọc D với giá 720.000.000 đồng. H yêu cầu anh Duyên đặt cọc trước 36.000.000 đồng. Khi nhận tiền, H viết “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” đề ngày 11.10.2016 đưa cho ông D để tạo niềm tin. số tiền này H sử dụng cá nhân .

Theo trả lời của Công ty SL tại Công văn số 10/2017/CV-GD/SLK ngày 16.11.2017, công ty đã lập hợp đồng đặt cọc số 2325/2016, ký ngày 26.4.2016 chuyển nhượng lô đất số 43 B1.72 cho bà Bùi Thị Thanh H (*trú phường HT, thành phố T, Quảng Nam*).

Vụ thứ 4: Khoảng tháng 8.2016, ông Nguyễn Văn N gặp H và được H giới thiệu là đại diện Công ty SL, hiện công ty đang mở bán đất tại khu đô thị Nam cầu NTP, nếu mua sớm thì chọn được lô thuận lợi và giảm giá 8%. H đưa ra bản đồ khu B2.39 Khu đô thị Nam cầu NTP để môi giới cH bán cho ông N, với giá 650.000.000 đồng/1 lô và yêu cầu đặt cọc 150.000.000 đồng/1 lô đất. Ông N về nhà huy động người thân trong gia đình đăng ký nhờ H môi giới mua 05 lô đất. H viết 04 “*Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc*” đều ghi ngày 10.8.2016 giao cho ông N, nội dung thể hiện Lê Văn H sang lại các lô đất thuộc tờ bản đồ số B2.39 Khu đô thị Nam cầu NTP (*GD 2 KĐT Sinh thái ven sông H5 do tập đoàn S làm chủ đầu tư*) cho ông Nguyễn Văn N, chiếm đoạt của ông N số tiền là 750.000.000 đồng;

Vụ thứ năm: Ngày 07.6.2011, bà Nguyễn Thị Th ký kết “Hợp đồng góp vốn” số 00032 nhận quyền phân chia sản phẩm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu

nhà ở lô đất số C11-579 thuộc Dự án khu đô thị sinh thái biển NTP với Công ty cổ phần đầu tư NTP (địa chỉ 265 đường ĐT, phường P, Q. 1, TP Hồ Chí Minh, số tiền bà Th góp là 604.580.000 đồng. Tuy nhiên sau gần 02 năm góp vốn, Công ty NTP chưa có đất giao cho khách hàng, bà Th muốn lấy lại tiền đặt cọc. Lê Văn H hướng dẫn bà Th làm đơn xin rút vốn đề ngày 12.10.2012. Đến năm 2014, Công ty NTP mới chủ trương giải quyết cho khách hàng rút vốn, thanh lý Hợp đồng góp vốn và trả tiền lãi thời gian chậm giao GCN QSDĐ. Do thời điểm này H nợ nhiều người, cần tiền trả nợ nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà Th nên bảo bà Th làm Giấy ủy quyền cho H được thay mặt bà giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thanh lý Hợp đồng góp vốn số 00032 và bảo bà Th đưa Hợp đồng số 00032 để H mang đến cho Công ty NTP kiểm tra rồi sẽ trả lại. Sau khi lấy được Hợp đồng, H mang đến một tiệm photocopy (*không rõ địa chỉ*) scan một bản màu giống như bản Hợp đồng chính rồi mang bản scan đưa lại cho bà Th, còn H mang bản Hợp đồng gốc cùng Giấy ủy quyền đến công ty NTP làm thủ tục chi trả số tiền 651.392.712 đồng. Sau thời gian lâu không thấy Công ty NTP thanh lý Hợp đồng, trả lại tiền, bà Th đến hỏi thì mới biết H đã đánh tráo Hợp đồng, rút hết tiền. Bà Th gửi đơn tố cáo và nộp bản Hợp đồng lại cho Cơ quan Công an, số tiền nhận từ Công ty NTP, H sử dụng cá nhân, trả nợ hết, hiện chưa trả lại cho bà Th.

Vụ thứ 6: Năm 2011, bà Nguyễn Thị Th (SN 1966, trú số nhà 168 đường số 4 DP, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa) đưa tiền và nhờ ông Phạm Văn H4 (trú số 12 đường L, phường H2, quận H, TP.Đà Nẵng) đứng tên mua 01 lô đất tại Dự án khu đô thị sinh thái biển NTP Ngày 07.6.2011, ông Phạm Văn H4 ký kết “Hợp đồng góp vốn” số 00031 nhận quyền phân chia sản phẩm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở lô đất số C11-578 thuộc Dự án khu đô thị sinh thái biển NTP - Vịnh Đà Nẵng. Số tiền ông H4 góp là 604.580.000 đồng. Sau khi ký kết Hợp đồng, ông H4 giao cho bà Nguyễn Thị Th - là chị gái của bà T1 cất giữ.

Tương tự như trường hợp bà Th nêu trên, sau khi chờ gần 02 năm không có đất, bà Thúy muốn lấy lại tiền đặt cọc. ông Phạm Văn H4 nhờ H hướng dẫn thủ tục rút Vốn. Đến năm 2014, khi Công ty NTP có chủ trương giải quyết cho khách hàng thanh lý Hợp đồng rút vốn, H nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên bảo ông H4 làm Giấy ủy quyền cho H được thay mặt ông H4 giải quyết các vấn đề về thanh lý Hợp đồng. H gặp bà Th nói dối là đưa Hợp đồng góp vốn cho Công ty NTP kiểm tra rồi sẽ trả lại. Sau khi lấy được Hợp đồng, Hòa mang đến một tiệm photocopy nhờ scan một bản, giả chữ ký ông Phạm Văn H4 ký vào mục “Đại diện bên B” mang trả bà Th bản scan rồi mang bản Hợp đồng gốc và Giấy ủy quyền đến công ty

NTP làm thủ tục chi trả số tiền 651.392.712 đồng. Sau thời gian lâu không thấy Công ty NTP thanh lý Hợp đồng, trả lại tiền, ông H4 đến hỏi thì mới biết bị H lừa nên ông làm đơn tố cáo đến Cơ quan Công an, nộp lại bản Hợp đồng scan. Số tiền chiếm đoạt, H sử dụng cá nhân hiện chưa trả lại cho bị hại.

Vụ thứ bảy: Vào tháng 7.2017 anh Nguyễn Ngọc D1 gặp Lê Văn H nhờ tìm mua đất. Mặc dù không có đất và không biết lô đất của ai nhưng H tự giới thiệu là nhân viên của Công ty S, hiện có lô đất số 45 tờ bản đồ số B2.14 Khu đô thị Nam cầu NTP của một người ở tỉnh Quảng Ngãi cần bán để trả nợ. H dẫn anh D1 đi xem đất và đưa bản đồ có số lô cho anh D1 xem và yêu cầu đặt cọc trước 200.000.000 đồng, anh D1 chỉ thống nhất đặt cọc trước 100.000.000 đồng. Đến ngày 19.7.2017, H đến nhà anh D1 nhận số tiền 100.000.000 đồng, khi nhận tiền, H đưa cho anh D1 tờ “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” nội dung là H đồng ý sang lại cho anh D1 lô đất số 45 thuộc tờ bản đồ B2.14 Khu đô thị Nam cầu NTP (GD 2 KĐT Sinh thái ven sông H5) với giá 900.000.000 đồng, đã nhận cọc 100.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25.7.2017 thanh toán số tiền còn lại. Số tiền chiếm được, H sử dụng tiêu xài cá nhân, trả nợ, hiện chưa trả lại cho anh D1.

Vụ thứ tám: Nguyễn Thị Lan A1 gặp Lê Văn H nhờ tìm mua đất. H hứa bán và cho xem sổ đỏ và hứa sẽ chụp hình sổ đỏ gửi qua Zalo cho chị Lan A1. Ngày 21.8.2017, chị Lan A1 đặt cọc cho H 300.000.000 đồng. Khi nhận tiền, H đưa cho chị Lan A1 tờ “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” nội dung là H đồng ý sang lại cho chị Lan A1 lô đất số 93 thuộc tờ bản đồ B1.119 Khu đô thị Nam cầu NTP (GD 2 KĐT Sinh thái ven sông H5) với giá 1.100.000.000 đồng, đã nhận cọc 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 21.9.2017 thanh toán số tiền còn lại. Sau khi nhận được tiền, H lấy 50.000.000 đồng trả lại cho ông Nguyễn Công C, số tiền còn lại H tiêu xài và trả nợ hết, hiện chưa trả lại cho chị Lan A1.

Theo trả lời của Công ty SL tại Công văn. số 10/2017/CV-GD/SLK ngày 16.11.2017 thì lô đất số 93 Tờ bản đồ B1.119 Khu đô thị Nam cầu NTP thuộc p. H5, quận C, Đà Nẵng nằm trên danh mục các bất động sản do Công ty CP Tập đoàn M làm chủ đầu tư. Công ty đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Phạm Huỳnh B và bà Trương Thị Mai Tr1 (cùng trú Tổ 92, phường H1, quận H, Đà Nẵng) vào ngày 22.3.2016.

Như vậy, tổng cộng Lê Văn H thực hiện 08 vụ lừa đảo chiếm đoạt của 8 bị hại nêu trên số tiền là 5.145.525.424 đồng (Năm tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, bốn trăm hai mươi bốn đồng).

Với nội dung vụ án nêu trên;

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 15/2008/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Văn H 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 22/08/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo,

Ngày 09/4/2018, bị cáo Lê Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Hành vi của bị cáo Lê Văn H bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Với tính chất vụ án, mức độ của hành vi phạm tội nêu trên, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù là phù hợp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới: Bồi thường thiệt hại cho người bị hại, một số bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

+ Bị cáo Lê Văn H giữ nguyên kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của các bị hại nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Nhằm mục đích có tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân và tham gia kinh doanh trên mạng xã hội, Lê Văn H đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối như tự giới thiệu mình là nhân viên của Công ty TNHH Bất động sản SL - thuộc Công ty CP

Tập đoàn M chuyên môi giới mua bán, chuyển nhượng bất động sản nằm trong danh mục các Bất động sản do Công ty CP tập đoàn M làm chủ đầu tư; tự in ấn mẫu Hợp đồng, Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận tiền cọc... mạo danh Sàn giao dịch Bất động sản SL sử dụng Hợp đồng giả, làm giả Hợp đồng góp vốn của Công ty cổ Phần Đầu tư NTP... để nhận tiền đặt cọc việc mua bán đất hoặc nhận ủy quyền thanh lý hợp đồng nhận lại tiền đặt cọc rồi chiếm đoạt; Cụ thể: Từ năm 2014 đến tháng 8.2017, với thủ đoạn trên Lê Văn H đã thực hiện 08 vụ lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền 5.145.525.424 đồng.

Hành vi trên của bị cáo Lê Văn H đã bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo thì thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội liên tục, đối với nhiều người và tài sản chiếm đoạt lớn, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội; ngoài việc phạm tội theo tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự bị cáo còn phải chịu thêm tình tiết tăng nặng “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, với hành vi bị cáo nêu trên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại; một số người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, cha bị cáo có công với cách mạng và là thương binh, được tặng thưởng nhiều huân huy chương để quyết định xử phạt xử phạt bị cáo 13 năm tù là phù hợp với tính chất vụ án, mức độ của hành vi phạm tội, hậu quả do bị cáo gây. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới: Tiếp tục bồi thường thiệt hại cho các người bị hại số tiền 1.972.000.000 đồng và một số người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

[3] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

Do chấp nhận kháng cáo nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Văn H và sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định hình phạt.

Căn cứ vào Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Văn H 11 năm 06 tháng (*mười một năm sáu tháng*) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 22/8/2017.

Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, về lỗi chậm thi hành án, về xử lý vật chứng và về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Lê Văn H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Trại giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Luật sư.
- Bị cáo;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh